

CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU
TƯ TÀI CHÍNH
THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ FICO

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS
T:0102290682, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2020-05-08 14:04:18
Foxit Reader Version: 9.5.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH,
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 - 31
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102290682 ngày 07 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của động cơ khai thác than;
- Bán buôn thiết bị phục vụ trong công tác an ninh, quản lý phạm nhân;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Cúc	Ủy viên

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Huyền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI
DỊCH VỤ FICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản cho bà Phạm Hải Yến vay ngắn hạn là **20.122.000.000** đồng. Đây là khoản cho vay kỳ hạn 03 tháng được điều chuyển công nợ tạm ứng phát sinh từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo Biên bản làm việc giữa Công ty và bà Phạm Hải Yến ngày 28 tháng 02 năm 2017 (bà Phạm Hải Yến đã nghỉ việc từ ngày 01 tháng 4 năm 2016). Đến 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay này đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi 70% giá trị cho vay tương ứng là **14.085.000.000** đồng. Đồng thời, khoản cho vay nêu trên cũng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của khoản cho vay nêu trên cũng như không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết khác có liên quan trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 của Công ty.
- Chúng tôi không được cung cấp kế hoạch chi tiết tạm ứng được phê duyệt, cũng như kế hoạch quyết toán của số dư tạm ứng cho cán bộ công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là **18.315.185.743** đồng (số dư tạm ứng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là **18.821.496.547** đồng). Đồng thời, chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để khẳng định mục đích sử dụng khoản tạm ứng dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do vậy, chúng tôi không đưa ra được ý kiến về mục đích tạm ứng, không đánh giá được khả năng liệu có phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của khoản tạm ứng nêu trên cũng như không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết khác có liên quan trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 của Công ty.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư khoản phải thu khác của ông Nguyễn Văn Cúc là **4.288.800.000** đồng chưa được đối chiếu, xác nhận (số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là **4.288.800.000** đồng). Đây là khoản tạm ứng để lo chi phí đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung của lo SM12A thuộc dự án khu nghỉ dưỡng Thanh Dương – dự án của Công ty Cổ phần Khách sạn Phú Gia. Đến thời điểm hiện tại, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến tiến độ thực hiện công việc triển khai dự án của ông Nguyễn Văn Cúc. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được khả năng liệu có phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của khoản tạm ứng nêu trên cũng như không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết khác có liên quan trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 của Công ty.
- Khoản công nợ phải trả người bán Công ty Yunan machinery IMP&EXP Company tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền là **23.520.428.363 đồng** và công nợ phải trả ngắn hạn khác liên quan đến dự án Ao Sào, số tiền là **800.000.000 đồng** chưa được đối chiếu xác nhận với các đối tượng có liên quan. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản công nợ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc**

Phó Giám đốc



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nguyên Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.997.164.601	54.669.591.420
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.593.349.229	2.584.640.902
1.	Tiền	111	V.01	2.593.349.229	2.584.640.902
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.937.542.008	45.372.574.512
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2.041.431.500	5.209.823.500
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.419.078.930	2.505.408.630
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.06	20.122.000.000	20.122.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	26.440.031.578	27.946.342.382
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.085.000.000)	(10.411.000.000)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.466.273.364	6.712.376.006
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	128.489.015	422.818.182
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.337.784.349	6.289.557.824
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.633.945.382	19.731.991.278
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		226.508.900	38.000.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	226.508.900	38.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		1.132.366.555	1.418.921.351
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.132.366.555	1.418.921.351
	- Nguyên giá	222		2.287.325.510	2.287.325.510
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.154.958.955)	(868.404.159)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.09	7.070.579.927	7.070.579.927
	- Nguyên giá	231		7.070.579.927	7.070.579.927
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	11.204.490.000	11.204.490.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.204.490.000	11.204.490.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.631.109.983	74.401.582.698

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		40.217.313.177	36.421.033.316
I.	Nợ ngắn hạn	310		40.187.013.177	36.039.133.316
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	26.684.639.453	26.451.560.063
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	5.151.059.000	2.266.625.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	55.149.759	343.476.882
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.714.134.007	5.295.440.413
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.451.600.000	1.551.600.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		130.430.958	130.430.958
II.	Nợ dài hạn	330		30.300.000	381.900.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	30.300.000	381.900.000
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.413.796.806	37.980.549.382
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	29.413.796.806	37.980.549.382
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.120.000.000	55.120.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.120.000.000	55.120.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.103.472.704	4.103.472.704
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.809.675.898)	(21.242.923.322)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(21.242.923.322)	(12.226.041.392)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.631.109.983	74.401.582.698

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Huyền

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	15.208.178.637	22.122.921.821
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.208.178.637	22.122.921.821
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	14.146.195.471	21.395.797.908
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.061.983.166	727.123.913
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.431.169	94.955.132
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	332.345.518	142.072.582
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		294.096.093	142.072.582
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	208.756.409	13.050.000
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	9.086.468.971	9.684.480.766
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.563.156.563)	(9.017.524.303)
11.	Thu nhập khác	31		-	925.735
12.	Chi phí khác	32	VI.05	3.596.013	283.362
13.	Lợi nhuận khác	40		(3.596.013)	642.373
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	(1.554)	(1.636)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08	(1.554)	(1.636)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Huyền

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Giám đốc




Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		286.554.796	288.958.332
-	Các khoản dự phòng	03		3.674.000.000	4.374.400.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.431.169)	(92.775.132)
-	Chi phí lãi vay	06		294.096.093	142.072.582
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.314.532.856)	(4.304.226.148)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		524.297.079	15.981.275.436
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	1.370.900.000
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		3.247.879.861	(6.148.727.126)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.329.167	23.052.391
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(294.096.093)	(142.072.582)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(542.122.842)	6.780.201.971
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11.204.490.000)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.431.169	92.775.132
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.431.169	(11.111.714.868)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
 Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		6.787.517.943	3.228.400.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.239.117.943)	(2.380.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		548.400.000	848.400.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.708.327	(3.483.112.897)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.584.640.902	6.067.753.799
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		2.593.349.229	2.584.640.902

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngọc Ly

Nguyễn Hương Huyền

Nguyễn Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là:

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của động cơ khai thác than;
- Bán buôn thiết bị phục vụ trong công tác an ninh, quản lý phạm nhân;
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	2.593.349.229	2.584.640.902
+ Tiền mặt	1.780.343.304	1.440.296.545
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	813.005.925	1.144.344.357
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.593.349.229	2.584.640.902

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	% quyền biểu quyết/ sở hữu	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.204.490.000	-			11.204.490.000
+ Công ty Cổ phần Khách sạn Phú Gia	30	11.204.490.000	-		30	11.204.490.000
Cộng		11.204.490.000	-			11.204.490.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.041.431.500	5.209.823.500
- Công ty Than Mông Dương	230.620.500	179.547.500
- Trại giam Gia Trung	239.600.000	239.600.000
- Trại giam Long Hòa	219.800.000	-
- Ông Wu Chung Cheng	-	700.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	1.127.500.000
- Trại giam Thanh Phong	1.223.151.000	1.723.151.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	128.260.000	1.240.025.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	2.041.431.500	5.209.823.500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.419.078.930	2.505.408.630
- Công ty Cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Thời đại	5.975.078.930	2.505.408.630
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	444.000.000	-
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	6.419.078.930	2.505.408.630

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	26.440.031.578	-	27.946.342.382	-
- Tạm ứng	18.315.185.743	-	18.821.496.547	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	8.124.845.835	-	9.124.845.835	-
+ Tổng Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	2.898.734.610	-	3.898.734.610	-
+ Ông Nguyễn Văn Cúc (*)	4.288.800.000	-	4.288.800.000	-
+ Các khoản phải thu khác	937.311.225	-	937.311.225	-
b. Dài hạn	226.508.900	-	38.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	226.508.900	-	38.000.000	-
Cộng	26.666.540.478	-	27.984.342.382	-

(*) Là khoản tạm ứng để lo chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khung của lô SM12A thuộc dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Thanh Dương (Dự án khu tổ hợp du lịch Sonasea Villas and Resort 2) theo biên bản họp Hội đồng quản trị số 02/BB-HĐQT ngày 05 tháng 01 năm 2018.

06. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.122.000.000	(14.085.000.000)	20.122.000.000	(10.411.000.000)
- Bà Bùi Hải Yến	20.122.000.000	(14.085.000.000)	20.122.000.000	(10.411.000.000)
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.122.000.000	(14.085.000.000)	20.122.000.000	(10.411.000.000)

07. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Bà Bùi Hải Yến	20.122.000.000	6.037.000.000	20.122.000.000	10.061.000.000
- Ông Wu Chung Cheng	-	-	700.000.000	350.000.000
Cộng	20.122.000.000	6.037.000.000	20.822.000.000	10.411.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.159.480.000</i>	<i>127.845.510</i>	<i>2.287.325.510</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>2.159.480.000</i>	<i>127.845.510</i>	<i>2.287.325.510</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>775.751.813</i>	<i>92.652.346</i>	<i>868.404.159</i>
- Khấu hao trong năm	267.531.460	19.023.336	286.554.796
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.043.283.273</i>	<i>111.675.682</i>	<i>1.154.958.955</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.383.728.187</i>	<i>35.193.164</i>	<i>1.418.921.351</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.116.196.727</i>	<i>16.169.828</i>	<i>1.132.366.555</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 70.775.510 đồng.

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 2.159.480.000 đồng và 1.116.196.727 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thăng Long.

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá	7.070.579.927	-	-	7.070.579.927
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.070.579.927	-	-	7.070.579.927
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại	7.070.579.927	-	-	7.070.579.927
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.070.579.927	-	-	7.070.579.927
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

*Đơn vị tính: VND***10. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	128.489.015	422.818.182
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	86.000.000	342.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	42.489.015	80.818.182
b. Dài hạn	-	-
Cộng	128.489.015	422.818.182

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.551.600.000	1.551.600.000	7.139.117.943	6.239.117.943	2.451.600.000	2.451.600.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(a)	1.200.000.000	1.200.000.000	6.787.517.943	5.887.517.943	2.100.000.000	2.100.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000	351.600.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	381.900.000	381.900.000	-	351.600.000	30.300.000	30.300.000
Từ 1 năm đến 5 năm	381.900.000	381.900.000	-	351.600.000	30.300.000	30.300.000
- Vay ngân hàng	381.900.000	381.900.000	-	351.600.000	30.300.000	30.300.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long ^(b)	381.900.000	381.900.000	-	351.600.000	30.300.000	30.300.000
Cộng	1.933.500.000	1.933.500.000	7.139.117.943	6.590.717.943	2.481.900.000	2.481.900.000

(a) Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 35464.18.054.571327.TD ngày 05 tháng 10 năm 2018 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh thiết bị, xây lắp năm 2018 - 2019, thời hạn tín dụng là 12 tháng, lãi suất vay trong năm từ 8,4%/năm - 8,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Bất động sản là Nhà biệt thự tại BT5.6, khu chức năng đô thị Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CE222905 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2016 cho Công ty.

(b) Là khoản vay dài hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 5295.16.054.571327.TD ngày 02 tháng 02 năm 2016 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính, Thương mại Dịch vụ FICO với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thăng Long với mục đích để mua xe ô tô Mitsubishi Pajero GLS BKS 30E-021.96, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay trong năm là 9,7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là xe ô tô Mitsubishi Pajero GLS BKS 30E-021.96.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Nợ quá hạn thanh toán	Giá trị	Nợ quá hạn thanh toán
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Yunan machinery IMP&EXP Company	26.684.639.453	26.684.639.453	26.451.560.063	26.451.560.063
- Công ty Cổ phần Tre Việt	23.520.428.363	23.520.428.363	23.520.428.363	23.520.428.363
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	1.259.532.500	1.259.532.500	1.259.532.500	1.259.532.500
	1.904.678.590	1.904.678.590	1.671.599.200	1.671.599.200
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	26.684.639.453	26.684.639.453	26.451.560.063	26.451.560.063

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Trại giam Kim Sơn	5.151.059.000	2.266.625.000	2.266.625.000	2.266.625.000
- Trại giam Sông Cái	1.268.900.000	1.268.900.000	-	-
- Trại giam số 5	542.640.000	-	-	-
- Trại giam Thanh Lâm	1.842.500.000	-	-	-
- Học viện Cảnh sát Nhân dân	1.003.575.000	553.575.000	444.150.000	444.150.000
- Bệnh viện chăm cứu Trung ương	493.444.000	444.150.000	-	-
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.151.059.000	2.266.625.000	2.266.625.000	2.266.625.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	827.243.368	827.243.368
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	23.923.025	23.923.025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	240.146.512	-	240.146.512
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.530.914	95.522.936	51.904.091
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	91.799.456	4.000.000	95.799.456
Cộng	-	343.476.882	950.689.329	1.239.016.452

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.714.134.007	5.295.440.413
- Kinh phí công đoàn	172.825.119	155.421.421
- Bảo hiểm xã hội	41.578.200	22.514.850
- Bảo hiểm y tế	7.484.050	4.052.675
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.157.790	2.251.487
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	2.596.200.000	2.615.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.891.888.848	2.495.999.980
+ Phải trả tiền thu của khách hàng từ dự án Ao Sào	800.000.000	800.000.000
+ Thù lao HĐQT và BKS	641.145.848	675.256.980
+ Ông Nguyễn Bá Tuấn	430.000.000	-
+ Bà Đỗ Thị Tâm	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Phải trả khác	20.743.000	20.743.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.714.134.007	5.295.440.413

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	55.120.000.000	4.103.472.704	(12.226.041.392)	46.997.431.312
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	(9.016.881.930)	(9.016.881.930)
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	55.120.000.000	4.103.472.704	(21.242.923.322)	37.980.549.382
Số dư đầu năm nay	55.120.000.000	4.103.472.704	(21.242.923.322)	37.980.549.382
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	(8.566.752.576)	(8.566.752.576)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	55.120.000.000	4.103.472.704	(29.809.675.898)	29.413.796.806

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
 Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	55.120.000.000	100	55.120.000.000	100
Cộng	55.120.000.000	100	55.120.000.000	100

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 306.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019 là: 55.120.000.000 đồng

Vốn điều lệ góp thiếu là: 250.880.000.000 đồng

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	55.120.000.000	55.120.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	55.120.000.000	55.120.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.600.000	30.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.512.000	5.512.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.512.000	5.512.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.512.000	5.512.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.512.000	5.512.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	4.103.472.704	4.103.472.704
Cộng	4.103.472.704	4.103.472.704

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	10.892.437.728	14.328.990.912
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.315.740.909	7.793.930.909
Cộng	15.208.178.637	22.122.921.821

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.012.433.675	13.899.709.090
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	4.133.761.796	7.496.088.818
Cộng	14.146.195.471	21.395.797.908

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.431.169	92.775.132
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.180.000
Cộng	2.431.169	94.955.132

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	294.096.093	142.072.582
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.249.425	-
Cộng	332.345.518	142.072.582

05. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	3.596.013	283.362
Cộng	3.596.013	283.362

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	9.086.468.971	9.684.480.766
- Chi phí nhân viên quản lý	2.722.731.871	2.127.425.331
- Chi phí khấu hao TSCĐ	286.554.796	288.958.332
- Thuế, phí và lệ phí	9.032.341	4.000.000
- Chi phí dự phòng	3.674.000.000	4.374.400.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.239.546	1.641.718.848
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.088.910.417	1.247.978.255
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	208.756.409	13.050.000
- Chi phí khác bằng tiền	208.756.409	13.050.000
Cộng	9.295.225.380	9.697.530.766

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.512.000	5.512.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.554)	(1.636)

Đơn vị tính: VND

08. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.566.752.576)	(9.016.881.930)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	5.512.000	5.512.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.554)	(1.636)

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	2.722.731.871	2.127.425.331
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.554.796	288.958.332
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.439.001.342	9.137.807.666
- Chi phí khác bằng tiền	2.306.699.167	1.265.028.255
- Chi phí dự phòng	3.674.000.000	4.374.400.000
Cộng	13.428.987.176	17.193.619.584

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, phụ cấp	524.114.000	344.680.620
Cộng	524.114.000	344.680.620

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của động cơ khai thác than; Kinh doanh thiết bị phục vụ trong công tác an ninh.
- Lĩnh vực xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Thương mại	Xây dựng	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính	Cộng
Năm nay					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.892.437.728	4.315.740.909	-	-	15.208.178.637
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	12.418.718.607	6.540.046.728	2.406.284.932	2.406.284.933	23.771.335.200
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(1.526.280.879)	(2.224.305.819)	(2.406.284.932)	(2.406.284.933)	(8.563.156.563)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	71.638.699	71.638.699	71.638.699	71.638.699	286.554.796
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	11.017.726.599	14.555.374.029	15.646.875.026	25.817.785.100	67.037.760.754
- Tài sản không phân bổ					2.593.349.229
Tổng tài sản	11.017.726.599	14.555.374.029	15.646.875.026	25.817.785.100	69.631.109.983
- Nợ phải trả bộ phận	38.486.882.219	1.600.000.000	-	-	40.086.882.219
- Nợ phải trả không phân bổ					130.430.958
Tổng nợ phải trả	38.486.882.219	1.600.000.000	-	-	40.217.313.177

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO

Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm trước	Thương mại	Xây dựng	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	14.328.990.912	7.793.930.909	-	64.201.644	22.187.123.465
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-
- Chi phí phân bổ	16.360.074.055	9.945.583.783	2.449.494.965	2.449.494.965	31.204.647.768
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(2.031.083.143)	(2.151.652.874)	(2.449.494.965)	(2.385.293.321)	(9.017.524.303)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	72.239.583	72.239.583	72.239.583	72.239.583	288.958.332
Số dư cuối năm					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	12.212.782.435	13.560.269.565	16.099.489.862	29.944.399.934	71.816.941.796
- Tài sản không phân bổ					2.584.640.902
Tổng tài sản	12.212.782.435	13.560.269.565	16.099.489.862	29.944.399.934	74.401.582.698
- Nợ phải trả bộ phận	35.031.069.858	1.259.532.500	-	-	36.290.602.358
- Nợ phải trả không phân bổ					130.430.958
Tổng nợ phải trả	35.031.069.858	1.259.532.500	-	-	36.421.033.316

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO
Số 436 đường Bưởi, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.593.349.229		2.584.640.902		(*)	(*)
Phải thu về cho vay	20.122.000.000	(14.085.000.000)	20.122.000.000	(10.411.000.000)	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.166.277.335		14.334.669.335		(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	32.881.626.564	(14.085.000.000)	37.041.310.237	(10.411.000.000)	-	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	26.684.639.453	26.451.560.063	(*)	(*)
Vay và nợ	2.481.900.000	1.933.500.000	(*)	(*)
Chi phí phải trả	-	-	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	5.488.088.848	2.495.999.980	(*)	(*)
Cộng	34.654.628.301	30.881.060.043		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	26.684.639.453	-	-	26.684.639.453
Vay và nợ	2.451.600.000	30.300.000	-	2.481.900.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	5.488.088.848	-	-	5.488.088.848
Cộng	34.624.328.301	30.300.000	-	34.654.628.301
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	26.451.560.063	-	-	26.451.560.063
Vay và nợ	1.551.600.000	381.900.000	-	1.933.500.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	5.111.199.980	-	-	5.111.199.980
Cộng	33.114.360.043	381.900.000	-	33.496.260.043

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ly

Kế toán trưởng



Nguyễn Hương Huyền

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh